TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2020/DS-PT
Ngày : 25 - 8 - 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Lộc

Bà Sơn Nữ Phà Ca

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Có – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2020/TLPT – DS ngày 13 tháng 02 năm 2020, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 187/2020/QĐPT-DS ngày 29 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thái Thị K, sinh năm 1930 (vắng)

Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người Đ diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Huỳnh L cùng địa chỉ nguyên đơn, theo văn bản uỷ quyền ngày 23/9/2010 (vắng).

Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Minh T là Luật sư văn phòng luật sư Phạm Minh T thuộc đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (vắng).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1952 (vắng).

2.2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966 (vắng).

2.3. Ông Nguyễn Văn T P, sinh năm 1938 (vắng).

Cùng địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền, nghĩa vụ L quan:

3.1. Nguyễn Th, sinh năm 1957.

3.2. Nguyễn Văn X, sinh năm 1985 (vắng).

3.3. Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1987.

3.4. Nguyễn Thị Kim C2, sinh năm 1992 (vắng).

3.5. Phạm Thị L, sinh năm 1949.

3.6. Nguyễn Trần Đ, sinh năm 1979.

3.7. Nguyễn Trần H, sinh năm 1981.

3.8. Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1983.

3.9. Võ Thị Th3, sinh năm 1981.

3.10. Hồ Thị Th4, sinh năm 1980.

3.11. Trần Thị N, sinh năm 1970.

3.12. Nguyễn Minh T, sinh năm 1986.

3.13. Nguyễn N1, sinh năm 1990.

3.14. Nguyễn N2, sinh năm 1990.

3.15. Mạch V, sinh năm 1973

3.16. Nguyễn Phúc L, sinh năm 1971 chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Mạch V (vợ ông L).

Tất cả cùng địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

3.17. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện M (vắng).

3.18. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng).

Người đại diện hợp pháp của Phạm Thị L, Nguyễn Trần Đ, Nguyễn Trần H, Nguyễn Thị Thùy D, Võ Thị Th3, Hồ Thị Th4, Mạch V là ông Nguyễn Văn T P theo các văn bản ủy quyền ngày 17/9/2014, ngày 19/12/2014 (vắng).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Th, Nguyễn Nguyễn Văn Th2 là ông Nguyễn Văn C theo văn bản ủy quyền ngày 11/8/2020 (vắng).

Người đại diện hợp pháp của Trần Thị N, Nguyễn Minh T, Nguyễn N1, Nguyễn N2 là ông Nguyễn Văn C theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2014 (vắng).

4. Người kháng cáo: Bà Thái Thị K, sinh năm 1930 (vắng)

Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 6 năm 2011, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 25 tháng 9 năm 2014, ngày 11 tháng 6 năm 2015 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huỳnh L trình bày: Bà Thái Thị K chủ sử dụng thửa số 600, diện tích 1.700m^2 và thửa số 601, diện tích 9.180m^2, cùng tờ bản đồ số 1, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, bà K được cấp giấy ngày 06 tháng 7 năm 2000. Nguồn gốc đất do bà K được Nhà nước cấp, bà K canh tác phần đất này từ trước 1975 đến nay.

Ông Nguyễn Văn M chủ sử dụng thửa đất 598 giáp ranh với thửa 600 và 601, từ trước đến nay hai bên không có cấm móc ranh, không có trồng cây lâu năm làm ranh nhưng có rạch thể hiện. Trong quá trình canh tác ông M lấn C2ếm qua đất bà K khoảng 2.000m^2, tự trồng cây và xây 01 ngô mộ vào năm 1991.

Ông Nguyễn Văn C chủ sử dụng thửa đất 599 giáp ranh với thửa 600, giữa 02 thửa đất không có cấm móc ranh hoặc cây lâu năm thể hiện. Trong quá trình canh tác ông C lấn chiếm qua thửa 600 khoảng 700m^2, ông C đã tự ý đào 02 ao nuôi cá, cất 02 chòi lá chăn nuôi và trồng cây trên 15 năm.

Ông Trần Văn T P chủ sử dụng thửa 602 giáp với thửa 600, 601 từ trước đến nay giữa các thửa không có cấm móc ranh hoặc cây lâu năm thể hiện. Trong quá trình canh tác ông P lấn chiếm qua 02 thửa đất của bà K khoảng 500m^2 và trồng cây đồng thời cho con là vợ chồng anh L chị Vân cất nhà ở trên 10 năm nay.

Do đó, bà K khởi kiện yêu cầu: ông C trả lại diện tích lấn chiếm là 678, 3m^2 của thửa 600, tài sản, cây trồng trên đất tự di dời; ông M trả lại tổng diện tích lấn chiếm là 643,7m^2 của hai thửa 600 và 601, tài sản, cây trồng và một ngôi mộ trên đất tự di dời; ông P và chị V trả phần đất lấn chiếm là 1.667,3 m^2 của thửa 600, tài sản cây trồng trên đất tự di dời. Ngoài ra bà K còn yêu cầu ông C, ông M và ông P bồi thường thiệt hại do chiếm dụng đất của bà sử dụng từ trước đến nay, ông C bồi thường 7.700.000 đồng, ông P bồi thường 13.200.000 đồng và ông M bồi thường 22.000.000 đồng, nhưng sau đó bà K rút lại yêu cầu này.

* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông là chủ sử dụng thửa đất 598 (thửa củ 385), diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 26/10/1993 là 7.050 m^2, loại đất thổ quả. Nguồn gốc đất là thừa kế của ông, bà để lại từ trước năm 1975. Quá trình quản lý canh tác ông đã sang lấp trồng Dừa, Bưởi ... Ngoài ra có một ngôi mộ của mẹ ông M chết chôn năm 1991. Phần đất thửa 598 của ông M với thửa 600, 601 của bà K từ trước đến nay không có cấm mốc ranh, không có cây lâu năm, kênh, rạch thiên nhiên thể hiện. Giấy chứng nhận QSDĐ ông đã thế chấp vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Mang Thít – Phòng giao dịch Bình P, trong quá trình giải quyết vụ án ông đã thanh toán tiền vay cho ngân hàng xong đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không đồng ý trả phần đất diện 643,7m^2 như bà K yêu cầu, trường hợp Tòa buộc ông trả đất thì ông tự di dời cây trồng, không yêu cầu hỗ trợ, bồi thường, ngoài ra không ý kiến, yêu cầu khác.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì bị đơn Nguyễn Văn C trình bày: Ông C đứng tên thửa 599 (thửa củ 384) theo Giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 26/10/1993 có diện tích là 2.030 m^2, loại đất thổ quả. Nguồn gốc thửa đất là thừa kế của ông, bà để lại từ trước năm 1975. Thửa 599 liền kề thửa 600 của bà K. Quá trình quản lý canh tác ông có sang lấp trồng Dừa, Bưởi ... đào ao nuôi cá, cất hai chồi lá để chăn nuôi. Phần đất thửa 599 với thửa 600 từ trước đến nay không có cấm mốc ranh, không có cây lâu năm, kênh, rạch thiên nhiên thể hiện. Giấy chứng nhận QSDĐ ông đã thế chấp vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện M – Phòng giao dịch H. Ông C không đồng ý trả phần đất diện 678,3m^2 cho bà K, trường hợp Tòa án xử buộc trả đất thì tự ông di dời cây trồng và tài sản có trên đất, không yêu cầu hỗ trợ, bồi thường, ngoài ra không ý kiến, yêu cầu khác.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn T P trình bày: Ông P đứng tên thửa 602, diện tích 5.050m^2 theo Giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 03/8/1995 liền kề thửa 600, 601 của bà K. Nguốc gốc phần đất diện tích 5.050m^2 như sau: Năm 1989 ông P có phần đất khác đổi với ông Nguyễn Văn T (đã chết) diện tích 1.360 m^2, diện tích còn lại do thừa kế của ông, bà từ trước năm 1975. Quá trình quản lý, canh tác ông P sang lắp, lập vườn trồng cây. Năm

2001 ông có cất nhà cho con trai ra riêng (là vợ chồng Nguyễn Phúc L và Mạch V). Nay ông không đồng ý trả phần đất diện 1.667,3m^2 cho bà K. Nếu trường hợp Tòa xử buộc ông trả đất thì ông tự di dời cây trồng, tài sản, nhà trên đất, không yêu cầu hỗ trợ, bồi thường, ngoài ra không ý kiến, yêu cầu khác.

*Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm: Đối với ông M theo tư liệu 299 thể hiện có con rạch giữa thửa 72, 56 với thửa 73, 75 của bà K, nhưng theo sơ đồ hiện trạng thì không thể hiện đất của bà K giáp rạch, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường đo đạc cũng không xác định phần đất tranh chấp là của ai, phần đất đo đạc thực tế của bà K giảm so với Giấy chứng nhận QSDĐ, nên việc ông M lấn đất là có căn cứ. Đối với thửa 599 của ông C, có nguồn gốc từ ông M giao cho ông C đứng tên có vị trí liền kề với ông M, bà K, nên ranh đất của bà K trước đây có rạch, nhưng hiện nay không có rạch thể hiện, nên việc ông C lấn đất là có căn cứ. Đối với ông P, theo trích đo thể hiện thì phần đất tranh chấp thuộc hai bên. Ông T tự ý chuyển đổi cho ông P là không hợp pháp, chưa đúng quy định của pháp luật và không có sự đồng ý, thống nhất của các bên.

Ông M, ông C, ông P chưa thực hiện đúng quy định tại Thông từ số 302, ngày 28/10/1989 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về hướng dẫn cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc các bị đơn trả diện tích lấn chiếm theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Mang Thít cung cấp ngày 11/5/2015. Cụ thể trả như sau: Ông C trả lại diện tích lấn chiếm là 678m^2; ông M trả lại tổng diện tích lấn chiếm là 643,7m^2 ; ông P, anh L, chị Vân trả phần đất lấn chiếm là 1.667,3 m^2. Tài sản, nhà và cây trồng trên đất các bị đơn tự di dời, bà K không phải bồi thường, hổ trợ chi phí di dời.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

1. Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Thái Thị K về việc; yêu cầu ông Nguyễn Văn C di dời tài sản và cây trồng trả phần đất lấn chiếm 678,3m^2 (phần đất gồm các mốc 3, 4, 28, 22, 21, 3); yêu cầu ông Nguyễn Văn T P, anh Nguyễn Văn L, chị Mạch V liên đới di đời nhà, cây trồng trả phần đất lấn chiếm 1.667,3m^2 (phần đất gồm các mốc 5, 6, 25, 24, 5); yêu cầu ông Nguyễn Văn M di dời cây trồng, phần mộ trả phần đất lấn chiếm là 643,7m2 (phần đất diện tích 339m^2 gồm các mốc 21, 22, 23, 27, 21 và diện tích 304,7m^2 gồm các mốc 14, 15, 27, 14), do ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T P đang quản lý, canh tác, hiện tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Phần đất được thể hiện hình thể, vị trí, giáp giới theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M, tỉnh Vĩnh Long cung cấp ngày 11/5/2015).

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Thái Thị K về việc: yêu cầu ông Nguyễn Văn C bồi thường thiệt hại 7.700.000 đồng, yêu cầu ông Nguyễn Văn T P bồi thường 13.200.000 đồng, yêu cầu ông Nguyễn Văn M bồi thường 22.000.000 đồng.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chổ, khảo sát đo đạc và định giá là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) nguyên đơn bà Thái Thị K phải chịu, bà Thái Thị K đã nộp xong, nên không phải nộp thêm.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho nguyên đơn bà Thái Thị K, vì cao tuổi. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Thái Thị K 7.836.775 đồng (bảy triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang T, tỉnh Vĩnh Long, theo biên lai số N^o

004044, ngày 25 tháng 7 năm 2011 và biên lai số N^{o} 0022448, ngày 24 tháng 6 năm 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/8/2019 bà Thái Thị K kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng:

1. Buộc ông M di dời cây trồng và ngôi mộ trả lại cho bà K 339m^2 đất chiết thửa 598 + 600 và 304,7m^2 chiết thửa 598 + 601, công nhận cho bà K quyền sử dụng tổng diện tích tranh chấp với ông M là 643,7m^2.

2. Buộc ông C di dời cây trồng và tài sản trả lại cho bà K 678,3m^2 chiết thửa 599 + 600, công nhận cho bà K quyền sử dụng phần đất này.

3. Buộc ông P, ông L và bà Vân di dời nhà, cây trồng trả lại cho bà K 1.667,3m^2 chiết thửa 600 + 602, công nhận cho bà K quyền sử dụng phần đất này.

* Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà K có yêu cầu đo đạc lại các phần đất tranh chấp, sau khi nhận kết quả đo đạc người đại diện hợp pháp của bà K rút lại một phần yêu cầu kháng cáo và các đương sự cũng đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

- Căn cứ vào kết quả đo đạc và trích đo bản đồ địa chính khu đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ngày 28/7/2020, ông P và chị Mạch V tự tháo dỡ một gốc căn nhà lá trả lại cho bà K 27,5m^2 đất thuộc thửa 600, ông M trả lại cho bà K 15,9m^2 đất thuộc thửa 600 và tự di dời cây trồng trên đất (nếu có), ông C trả lại cho bà K 35,7m^2 đất thuộc thửa 600 và cũng tự di dời cây trồng trên đất (nếu có).

- Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp qua 02 cấp giải quyết, tổng cộng là 30.009.000 đồng, trong đó bà K tự nguyện chịu 10.009.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng thì phía bị đơn gồm: ông M, ông C và ông P tự nguyện chịu, số tiền này các bị đơn liên đới trả lại cho bà K vì trước đây bà K đã đóng tạm ứng rồi.

- Về án phí và những phần khác thì Tòa án quyết định theo quy định pháp luật. Tất cả các đương sự đều thống nhất xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 25/8/2020, đề nghị Tòa án mở phiên tòa để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như đã trình bày ở trên.

Kiểm sát viên phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, tính lại án phí sơ thẩm cho phù hợp, người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 25 tháng 7 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện M tuyên án sơ thẩm đến ngày 07 tháng 8 năm 2019 bà K nộp đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa lần thứ nhất, người kháng cáo, người có quyền và lợi ích liên quan đến kháng cáo, người bảo vệ quyền và ợi ích hợp pháp của người kháng cáo đều có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Qua kết quả đo đạc và trích đo bản đồ địa chính khu đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ngày 28/7/2020 thể hiện, phần đất tranh chấp giữa bà K với ông P hiện ông P đang sử dụng có 27,5m^2 thuộc thửa 600 của bà K, phần đất tranh chấp giữa bà K với ông M hiện ông M đang sử dụng có 15,9m^2 thuộc thửa 600 của bà K, phần đất tranh chấp giữa bà K với ông C hiện ông C đang sử dụng có 35,7m^2 thuộc thửa 600 của bà K.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: bà K, ông P và ông M là người cao tuổi nên được miễn, ông C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn).

Án phí phúc thẩm: do sửa án nên người kháng cáo là bà K không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Áp dụng các điều: 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 170 Luật Đất đai năm 2013; các điều 24, 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; các điều 12, 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc ông Nguyễn Văn M trả lại cho bà Thái Thị K 15,9m^2 đất thuộc thửa 600, tờ bản đồ số 3, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, gồm các mốc a, 18, 19 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ngày 28/7/2020. Ông M tự di dời cây trồng của ông ra khỏi phần đất này, bà K không hỗ trợ chi phí di dời.

2. Buộc ông Nguyễn Văn C trả lại cho bà Thái Thị K 35,7m^2 đất thuộc thửa 600, tờ bản đồ số 3, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, gồm các mốc a, 4, 19 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ngày 28/7/2020. Ông C tự di dời cây trồng của ông ra khỏi phần đất này, bà K không hỗ trợ chi phí di dời.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T P và chị Mạch V trả lại cho bà Thái Thị K 27,5m^2 đất thuộc thửa 600, tờ bản đồ số 3, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, gồm các mốc b, 5, 20 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long ngày 28/7/2020. Ông P và chị Vân tự tháo dỡ, di dời 4,4m^2 nhà lá và 4,3m^2 sân xi mặng của ông P và chị Vân trên phần đất này, bà K không hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Thái Thị K chịu 10.009.000 đồng (Mười triệu không trăm lẻ chín ngàn đồng). Bà K đã nộp đủ.

Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T P cùng liên đới chịu trách nhiệm trả lại cho bà Thái Thị K 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn C chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Thái Thị K, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T P là người cao tuổi nên được miễn.

Hoàn trả bà Thái Thị K 7.836.775 đồng (bảy triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Vĩnh Long, theo biên lai số N^o 004044, ngày 25 tháng 7 năm 2011 và biên lai số N^o 0022448, ngày 24 tháng 6 năm 2015.

6. Án phí phúc thẩm: người kháng cáo là bà Thái Thị K không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL;
- TAND huyện M;
- C2 cục THADS huyện M;
- Đương sự: Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Chi